

**Archdiocese of Galveston-Houston
LoiNhapThe Theological Institute
Introduction to Scripture 6
Dẫn Nhập vào Thánh Kinh 6**

Phaolô Phạm Xuân Khôi or Paul Pham
713-398-1554
giaolygh@gmail.com
<http://www.evangelization.space>

“STK 15:7-21

⁷TC phán với ông Abraham: "Ta là ĐỨC CHÚA, Đấng đã đưa ngươi ra khỏi thành Ua của người Can-đê, để ban cho ngươi đất này làm sở hữu." ⁸Ông thưa: "Lạy ĐỨC CHÚA, làm sao mà biết là con sẽ được đất này làm sở hữu?" ⁹Người phán với ông: "Đi kiếm cho Ta một con bò cái ba tuổi, một con dê cái ba tuổi, một con cừu đực ba tuổi, một chim gáy và một bò câu non." ¹⁰Ông kiếm cho Người tất cả những con vật ấy, xẻ đôi ra, và đặt nửa này đối diện với nửa kia; còn chim thì ông không xẻ. ¹¹Mãnh cầm sà xuống trên các con vật bị giết, nhưng ông Áp-ram đuổi chúng đi.

¹²Lúc mặt trời gần lặn, thì một giấc ngủ mê ập xuống trên ông Áp-ram; một nỗi kinh hoàng, một bóng tối dày đặc bỗng ập xuống trên ông. ¹³Người phán với ông: "Ngươi phải biết rằng: dòng dõi ngươi sẽ trú ngụ trong một đất không phải của chúng. Chúng sẽ làm tôi người ta và người ta sẽ hành hạ chúng bốn trăm năm. ¹⁴Nhưng Ta sẽ xét xử dân tộc chúng phải làm tôi, và sau đó chúng sẽ ra đi với nhiều tài sản.

¹⁵Còn ngươi sẽ về với cha ông ngươi bình an, và sẽ được chôn cất sau khi hưởng tuổi già hạnh phúc.

¹⁶Đến đời thứ bốn, chúng sẽ trở về đây, vì sự gian ác của người E-mô-ri chưa đủ mức."

¹⁷Khi mặt trời đã lặn và màn đêm bao phủ, thì bỗng có một lò nghi ngút khói và một ngọn đuốc cháy rực đi qua giữa các con vật đã bị xẻ đôi. ¹⁸Hôm đó, ĐỨC CHÚA lập giao ước với ông Áp-ram như sau: "Ta ban cho dòng dõi ngươi đất này từ sông Ai-cập đến Sông Cả, tức sông Êu-phơ-rát, ¹⁹đất của những người Kê-ni, Cơ-nát, Cát-môn, ²⁰Khét, Pơ-rít-di, Rạ-pha, ²¹E-mô-ri, Ca-na-an, Ghia-ga-si và Gio-vút."

Xin Cho Con Biết Lắng Nghe

1. Xin cho con biết lắng nghe lời Ngài dạy con trong đêm tối.
 Xin cho con biết lắng nghe lời Ngài dạy con lúc lẻ loi.
 Xin cho con cất tiếng lên trả lời vừa khi con nghe Chúa.
 Xin cho con biết thân thưa: Lạy Ngài Ngài muốn con làm chi.
**ĐK : Lời Ngài là sức sống của con. Lời Ngài là ánh sáng đời con.
 Lời Ngài làm chừa chan hy vọng, là đường để con hằng dõi bước.
 Lời Ngài đượm chất ngọt niềm vui, trọn vẹn ngàn tiếng hát đầy vui.
 Lời Ngài đổi mới cho cuộc đời. Lời Ngài hạnh phúc cho trần ai.**
2. Xin cho con biết lắng nghe lời Ngài dạy con trong cuộc sống.
 Xin cho con biết lắng nghe lời Ngài từng theo bước đời con.
 Xin cho con biết sẵn sàng chờ đợi và vâng nghe theo Chúa.
 Xin cho con biết sẵn sàng thực hành Lời Chúa đã truyền ban.

Covenants – Giao Ước

Thảo Luận

Sự khác biệt giữa giao ước và giao kèo
 The differences between covenant and contract

Covenant vs Contract – Giao Ước và Giao Kèo

Covenant – Giao Ước

- Verbal agreement – bằng miệng
- Word is absolute – Lời nói là tuyệt đối
- Only main points specified- chỉ cần những điểm chính
- Spirit of agreement – tinh thần
- Penalties understood – hình phạt hiểu ngầm
- Enforced by parties – tùy hai bên
- Entered through ritual – ký kết bằng nghi lễ.

Contract – Giao Kèo

- Written agreement – bằng văn tự
- Only written enforceable – chỉ có hiệu quả khi có bản viết
- Details specified – xác định rõ ràng các chi tiết
- Letter of agreement – trên giấy tờ
- Penalties stated – hình phạt được nói rõ
- Enforced by courts – toà án
- Entered by signature – ký kết bằng chữ ký

A Covenant with God?

- The concept of a covenant between God and his People is one of the most central themes of the Bible.
- In the biblical sense, a covenant implies much more than a contract or a simple agreement between two parties.
- Quan niệm về giao ước giữa Thiên Chúa và Dân Ngài là một trong những chủ đề chính của Thánh Kinh.
- Theo nghĩa của Thánh Kinh, một giao ước có ý nghĩa nhiều hơn một giao kèo hoặc một thoả thuận đơn giản giữa hai bên.

- | | |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> • The Covenant is the central event of the Pentateuch • Covenant forms based on ancient treaties <ul style="list-style-type: none"> • Parity Treaty-treaty between equals • Vassal treaty- between overlord and small nations • The Sinai covenant more similar to the vassal treaty • The Law of the Covenant- the stipulations required by God • Develops over time through periods of history. | <ul style="list-style-type: none"> • Giao Ước là biến cố chính của Ngũ Kinh • Các hình thức Giao Ước dựa vào các hiệp ước cổ đại <ul style="list-style-type: none"> • Hiệp ước bình đẳng - giữa hai bên ngang hàng với nhau • Hiệp ước chư hầu – giữa một lãnh chúa và các nước nhỏ • Giao ước Sinai giống hiệp ước chư hầu hơn • Luật Gia Ước – những điều khoản mà TC đòi buộc • Phát triển theo thời gian qua các giai đoạn lịch sử. |
|--|---|

Giao Ước của Thiên Chúa – God's Covenant

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • Berit - Hebrew word which captures religious beliefs of people • Gift from God; honor for people • Bound in unbreakable covenant- union with their God • Decalogue (Ex. 24:4-8) to guide daily lives • Bound to worship, fidelity and obedience - new identity and new destiny • Marked by sign - sprinkling with blood. Ex. 24:4-8 | <ul style="list-style-type: none"> • Berit – Từ Hípri nói lên niềm tin các tôn giáo của dân chúng • Hồng ân từ TC; vinh dự cho dân • Được nối kết bằng sự kết hợp giao ước bất khả phân ly với TC. • Thập giới (Xh. 24:4-8) để hướng dẫn đời sống thường nhật • Gắn liền với phụng tự, trung tín và vâng phục – căn tính mới và vận mệnh mới • Được đánh dấu bởi dấu chỉ - rảy máu. Xh. 24:4-8 |
|--|--|

Blessings and . . .

- A covenant often promises specific benefits, rewards, or blessings for people who keep the terms of the agreement.
- But they also threaten sanctions, punishments, or curses for people who break the terms of the covenant.
- Một giao ước thường hứa những ích lợi, phần thưởng, hay phúc lành cụ thể cho những người giữ các điều khoản của thoả ước.
- Nhưng cũng đe dọa sửa trị, trừng phạt, hoặc chúc dữ cho những người vi phạm các điều khoản của giao ước

Conditional Covenant

- With a conditional covenant, the terms of the covenant depend on the one receiving the covenant, not on the one granting it.
- The receiver must meet certain obligations or conditions of the covenant before the giver of the covenant is obligated to fulfill what was promised.
- Với một giao ước có điều kiện, các điều khoản của giao ước tùy thuộc vào người nhận giao ước, chứ không tùy thuộc vào người ban giao ước.
- Người nhận giao ước phải chu toàn một số bổn phận hoặc điều kiện của giao ước trước khi người ban giao ước bị bắt buộc phải làm tròn điều mình đã hứa.

Unconditional Covenant

- With an unconditional covenant, fulfillment for what is promised depends solely upon the authority and integrity of the one making the covenant.
- It is a promise with no “if” attached to it.
- Với một giao ước vô điều kiện, việc thực hiện điều đã hứa chỉ tùy thuộc vào quyền hành và nhân cách của người thiết lập giao ước.
- Đó là một lời hứa không có từ “nếu” đi kèm.

image: istock.com

Main Covenants in the Hebrew Bible:

- Adam and Eve (Gen 1-2, although the word “covenant” is not used, some divine promises are made)
- Noah and his Family (Gen 6-9)
- Abraham and his descendents (Gen 12, 15,17)
- Moses and the Israelites (Exod 20-34, Deut 5-11)
- David and the Kingdom (2 Sam 7)
- Adam và Evà (St 1-2, mặc dù không sử dụng từ "giao ước", nhưng một số lời hứa của Thiên Chúa được thiết lập)
- Noah and his Family (Gen 6-9)
- Abraham and his descendents (Gen 12, 15,17)
- Moses and the Israelites (Exod 20-34, Deut 5-11)
- David and the Kingdom (2 Sam 7)

Promise to Abraham

In Genesis 12: 1-3 God promises Abram three things:

- 1) land and nationhood (12:1-2),
- 2) a dynastic kingdom (12:2)
- 3) worldwide family (12:3)

Trong Sáng Thế 12: 1-3 Thiên Chúa hứa với ông Abraham ba điều:

- 1) Đất và dân tộc (12:1-2),
- 2) Một triều đại vương đế (12:2)
- 3) Một gia đình toàn cầu (12:3)

13

Three Promises Strengthened by Three Oaths

The First Covenant Oath – Gen 15
Abram is still childless

- God swears that Abram will be a father to innumerable descendents, who will be delivered from bondage and receive the Promised Land (Gen 15:13-16).

Lời thề của Giao Ước Thứ Nhất –
Sáng thế 15 Abram vẫn chưa có con

- Thiên Chúa thề rằng ông Abram sẽ là cha của nhiều con cháu, là những kẻ sẽ được giải thoát khỏi ách nô lệ và nhận được Đất Hứa (Sáng Thế 15:13-16).

14

The Second covenant Oath

At this point God renames Abram “Abraham”, meaning “father of a multitude” (Gen 17:15) He also renames Sarai “Sarah” meaning “great mother” (Gen 17:15)

- God swears another covenant oath to Abraham to give him a son through his wife Sarah, Ishmael is not the chosen heir.
- This prefigures the covenant God will make with David to establish his kingdom in 2 Samuel 7:9.

Lúc này Thiên Chúa đổi Abram “Abraham”, nghĩa là “cha của vô số dân” (St 17:15) Ngài cũng đổi tên bà Sarai thành “Sara” nghĩa là “người mẹ vĩ đại” (St 17:15)

- Thiên Chúa thề một lời thề giao ước khác với ông Abraham là cho ông một người con bởi bà Sara, Ishmael không phải người thừa kế được chọn.
- Điều này tiên trưng cho giao ước Thiên Chúa với vua David để thiết lập vương quốc của ông trong 2 Samuel 7:9.

15

The Third Covenant Oath

Abraham to sacrifice his son on a mount called Moriah (Gen 22:1-2)

- For the third and final time, God renews His covenant with Abraham and He swears to bless all of the nations through the seed of Abraham (Gen 22:11-18)

Ông Abraham sát tế con mình trên núi gọi là Moriah (St 22:1-2)

- Lần thứ ba và lần cuối cùng, Thiên Chúa tái giao ước với ông Abraham và Ngài thề chúc phúc các dân tộc qua miêu duệ của ông Abraham (Gen 22:11-18)

16

Three Oaths

These three covenant oaths will be fulfilled by the

- Exodus and the Mosaic covenant,
- The kingdom and the Davidic covenant,
- Jesus Christ and the New Covenant.

Ba lời thề của giao ước này sẽ được thực hiện bởi

- Cuộc Xuất Hành và giao ước với ông Môsê,
- Vương quốc và giao ước với vua David,
- Chúa Giêsu và Giao Ước Mới

17

Abraham Responds in Faith

Abraham's life reveals that the road to blessing is paved with trials and temptations.

- Gen12:10-20; 20
- Gen 15,16,17,
- Gen 18:16-19:29
- Gen 22:1-19

What trials and temptations did Abraham face?

What are your trials and temptations now? What lesson that you learn from Abraham?

Cuộc đời ông Abraham cho thấy rằng con đường đến phúc lành được trải đầy thử thách và cám dỗ.

- St 12:10-20; 20
- St 15,16,17
- St 18:16-19:29
- St 22:1-19

Ông Abraham đã phải đối diện với những cám dỗ và thử thách nào?

Các cám dỗ và thử thách của bạn hiện thời là gì? Bạn học được bài học gì từ ông Abraham?

18

The Obedience of Abraham and Isaac

- Mount Moriah the place where Abraham offers Isaac, is part of a chain of mountains outside Jerusalem.
- 2 Chronicles 3:1
- There the people of Israel offer their sacrifices – in effect reminding God of his covenantal promise to Abraham – until the need for these sacrifices ends when Christ comes as the true Lamb of God. Indeed, Calvary-the place where Jesus is crucified – is one of the peaks of Moriah.
- Núi Moriah nơi mà Abraham hiến tế Isaac, là một phần của dãy núi ngoài thành Giêrusalem.
- 2 Sử Biên Niên 3:1
- Ở đó dân Israel dâng hy lễ – thực ra để nhắc nhở Thiên Chúa về lời hứa giao ước mà Ngài dành cho ông Abraham – cho đến khi sự cần thiết của hy tế này chấm dứt khi Chúa Giê-su đến như Chiên thật của Thiên Chúa. Thực ra Núi Sọ, nơi Chúa Giê-su chịu đóng đanh – là một trong những đỉnh của Moriah.

19

The Sinaitic covenant (Moses and the Israelites)

- In Egypt the descendents of the patriarchs increase to such an extent that for political reasons they are enslaved by the Pharaohs. When in God's providential design they have been oppressed and enslaved to the point where they typify as a people in a sinfully enslaved condition of all mankind, God raises up Moses and commands him to bring His people out of bondage and lead them to Sinai.
- On Sinai God fulfills His promise to Abraham (Gen 12:3) extending His covenant to the Israelite people, amplifying laws and obligations, taking the Israelites to Himself as His covenanted nation (Exod 19-24), promising them His blessing, protection, prosperity and peace. His greatest promise is one of intimate familiarity.
- Ở Ai Cập, con cháu các tổ phụ đã gia tăng đến nỗi vì lý do chính trị mà họ bị các Pharaô bắt làm nô lệ. Khi kế hoạch quan phòng của Thiên Chúa rằng họ đã bị áp bức và làm nô lệ đến nỗi họ đáng thương như một dân trong tình trạng nô lệ tội lỗi nhất đời, Thiên Chúa nâng ông Mô-sê dậy và truyền cho ông đem dân Ngài ra khỏi ách nô lệ và đưa họ đến núi Sinai.
- Trên núi Sinai, Thiên Chúa làm tròn lời hứa với ông Abraham (St 12:3) bằng cách lập giao ước của Ngài với dân Israel, nhấn mạnh đến lề luật và nhiệm vụ, nhận dân Israelites làm của Mình như dân giao ước của Ngài (Xh 19-24) hứa cho họ phúc lành, sự bảo vệ, thịnh vượng và bình an. Lời hứa cao cả nhất của Ngài là ời hứa quen biết với ngài cách mật thiết.

20

The First Covenant With Israel

- The Lord brings his people to Mount Sinai. Here he declares they are a “kingdom of priests and a holy nation” (Ex 19:6)
- Ten Commandments (Exo 20:1-17,32:16)
- He gives them civil laws telling them how to deal with certain criminal actions (Ex 21-23)
- Chúa đưa dân Ngài đến Núi Sinai. Ở đó Ngài công bố họ là “vương quốc tư tế, một dân thánh” (Xh 19:6)
- Mười Điều Răn (Xh 20:1-17,32:16)
- Ngài ban cho họ luật dân sự cho họ biết phải xử sự thế nào với một số hành vi phạm pháp (Xh 21-23)

21

God's Second Covenant With Israel

- Exo 32:1-6
- In worshipping the golden calf, Israel succumbs to three major temptations: ,money, sex and power.
- When Israel breaks the covenant, the nation deserves the covenant curse of death (Exo 32:7, 3:10,5:1,6:7)
- Exo 32:10
- Moses comes down from the mountain and upon seeing the idolatry of Israel, smashes the tablets of the ten Commandments (Exo 32:15-19)
- Exo 32:26-28
- Xh 32:1-6
- Khi thờ bò vàng, dân Israel đã chịu thua ba cám dỗ chính: tiền bạc, sắc dục và quyền hành.
- Khi dân Israel phá vỡ giao ước, dân tộc đáng chịu lời chúc dữ chết chóc của giao ước (Xh 32:7, 3:10,5:1,6:7)
- Xh 32:10
- Ông Môsê xuống núi và khi thấy việc thờ ngẫu tượng của dân Israel, ông đã đập tan bia đá của Mười Điều Răn (Xh 32:15-19)
- Xh 32:26-28

22

Jesus as the New Moses

- Deut 18:15
 - ¹⁵A prophet like me will the LORD, your God, raise up for you from among your own kinsmen; to him you shall listen.
 - Deut 18:18
 - ¹⁸I will raise up for them a prophet like you from among their kinsmen, and will put my words into his mouth; he shall tell them all that I command him. ¹⁹If any man will not listen to my words which he speaks in my name, I myself will make him answer for it.
- Đnl 18:15
 - ¹⁵Trong các huynh đệ của anh em, Đức CHÚA, Thiên Chúa của anh em, sẽ cho xuất hiện một ngôn sứ như tôi; các anh em hãy nghe Người.
 - Đnl 18:18
 - ¹⁸Ta sẽ lập cho chúng một đấng ngôn sứ như người, từ giữa anh em chúng, và Ta sẽ đặt các lời Ta vào miệng người; người sẽ nói cho chúng tất cả mọi điều Ta truyền cho người.

23

David's Rise to Power

- 1 Samuel 13:14
 - 1 Samuel 16:11-13
 - 2 Samuel 7: David can't build a house for the Lord.
 - Three levels of meaning of house (bayith)
 - Family: God gives David
 - Dynasty: God promises David that a royal heir will reign on the throne of the kingdom forever
 - Temple: God will allow David's son Solomon to build the temple, the house of God (2 Samuel 7:13)
- 1 Samuel 13:14
 - 1 Samuel 16:11-13
 - 2 Samuel 7: David không thể xây nhà cho Thiên Chúa.
 - Ba mức ý nghĩa của chữ nhà (bayith)
 - Gia đình: TC ban cho Vua David
 - Triều đại: TC hứa với David rằng vua kế vị sẽ cai trị trên ngai vàng của vương quốc đến muôn đời
 - Đền Thờ: Thiên Chúa sẽ cho phép con của David là Solomon xây đền thờ là Nhà của TC (2 Samuel 7:13)

Jesus as the New David

Compare the key Davidic covenant text with the angel Gabriel's description of Jesus to Mary at the Annunciation.

2 Samuel 7:8-17

9 'a great name'
một danh cao cả)

14 "he shall be my son
nó sẽ là con Ta

16 "your throne shall be established"
ngôi báu của người sẽ vững bền muôn đời

"for ever"
Đến muôn đời

Luke 1:32-33

"He will be great"

Người sẽ nên cao trọng

"Will be called son of the Most High"

Sẽ được gọi là con Đấng Tối Cao

"God will give to him the throne of His Father David"

Thiên Chúa sẽ ban cho Người ngôi báu của Tổ Phụ
Người là David.

"reign... forever"
cai trị... đến muôn đời.

25

Primary Features of the Davidic Covenant

- The Davidic kingdom is international
- 1 Chronicles 11;1-12
- 1 Kings 5:1-12
- The Davidic kingdom is located in Jerusalem
- Vương quốc của vua David có tính quốc tế
- 1 Sử Biên Niên 11;1-12
- 1 Vua 5:1-12
- Vương quốc của vua David tại Giêrusalem

26

Moses demonstrated that the Sinai covenant had been broken from the beginning (Exo 32:19)

- She remained ‘stiff-necked’ (Ex 32:9, 33:3,5,34:9, Deut 29:4)
- An ‘uncircumcised heart’ (Deut 10:6, Jer 4:4, 9:25-26, Acts 7:51, Eze 20)
- The history of Israel as a people under the Sinai covenant was consequently marked by faithlessness.
- Israel vẫn “cứng đầu cứng cổ” (Xh 32:9, 33:3,5,34:9, Đnl 29:4)
- Một “trái tim không cắt bì” (Đnl 10:6, Ger 4:4, 9:25-26, Cv 7:51, Ed 20)
- Lịch sử dân Israel như một dân dưới giao ước Sinai sau đó được đánh dấu bằng sự bất trung.

27

The ‘new covenant’ (Jeremiah 31:31-34)

³¹“Này sẽ đến những ngày” - sấm ngôn của ĐỨC CHÚA –

“Ta sẽ lập với nhà Ít-ra-en và nhà Giu-đa một giao ước mới,

³²không giống như giao ước Ta đã lập với cha ông chúng,

ngày Ta cầm tay dẫn họ ra khỏi đất Ai-cập;

chính chúng đã huỷ bỏ giao ước của Ta,

mặc dầu Ta là Chúa Tể của chúng” - sấm ngôn của ĐỨC CHÚA.

³³“Nhưng đây là giao ước Ta sẽ lập với nhà Ít-ra-en

sau những ngày đó” - sấm ngôn của ĐỨC CHÚA.

“Ta sẽ ghi vào lòng dạ chúng, sẽ khắc vào tâm khảm chúng Lề Luật của Ta.

Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng, còn chúng sẽ là dân của Ta. ³⁴Chúng sẽ không còn phải

dạy bảo nhau, kẻ này nói với người kia: ‘Hãy học cho biết ĐỨC CHÚA’ vì hết thầy

chúng, từ người nhỏ đến người lớn, sẽ biết Ta” - sấm ngôn của ĐỨC CHÚA.

“Ta sẽ tha thứ tội ác cho chúng và không còn nhớ đến lỗi lầm của chúng nữa.”

28

Closing Prayer

O loving and gracious God,/ Father of all,/ you bless your people in every time and season/ and provide for their needs through your providential care./ Your Church is continually in need of priests, deacons, sisters and brothers/ to offer themselves in the service of the Gospel by lives of dedicated love. Open the hearts of your sons and daughters/ to listen to your call in their lives./ Give them the gift of understanding/ to discern your invitation/ to serve you and your Church./ Give them the gift of courage to follow your call./

May they have the spirit of young Samuel/ who found fulfillment in his life/ when he said to you,/ "Speak Lord, for your servant is listening."/ We ask this through Jesus Christ,/ our Lord and Redeemer./ Amen./